

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC,
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt

Mã chứng khoán: TVC

Trụ sở chính: Số 142 Đội Cấn, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024. 3722 4999

Fax: 024. 6273 2058

Người thực hiện công bố thông tin: **Bà Nguyễn Thị Hằng**

Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II/2022 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt;
- Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN Quý II/2022 trong Báo cáo tài chính hợp nhất so với cùng kỳ năm ngoái.

Thông tin này được công bố trên trang điện tử Công ty vào ngày 30.../07/2022 tại đường dẫn <http://tcorp.vn/danh-muc-qhcd/bao-cao-tai-chinh/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. *q*

Ngày 30.. tháng 07.. năm 2022

Người được ủy quyền CBTT



Nguyễn Thị Hằng

Số: 52/2022.../CV-TVC

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN của
Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II/2022 so với cùng kỳ
năm trước

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2022

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Tên Công ty : Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt
Điện thoại : 024.3722.4999 Fax: 024.6273.2058

Thực hiện thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán, Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt xin giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý II năm 2022 so với Báo cáo cùng kỳ năm trước cụ thể như sau:

| Nội dung | Quý II/2022 | Quý II/2021 | Mức chênh lệch | Biến động % |
|---|--------------------------|------------------------|--------------------------|--------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 17,393,020,519 | 137,370,125,082 | (119,977,104,563) | -87% |
| Giá vốn hàng bán | 7,780,029,222 | 10,969,992,046 | (3,189,962,824) | -29% |
| Doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác | 22,012,413,308 | 92,222,339,102 | (70,209,925,794) | -76% |
| Chi phí tài chính, Chi phí bán hàng, quản lý doanh nghiệp và Chi phí khác | 319,751,066,985 | 77,820,382,280 | 241,930,684,705 | 311% |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | (288,125,662,380) | 140,802,089,858 | (428,927,752,238) | -305% |

Quý II năm 2022, Tổng doanh thu giảm 190 tỷ tương ứng với mức giảm 87% so với cùng kỳ năm 2021; chi phí tăng 242 tỷ tương ứng với mức tăng 311% so với cùng kỳ. Sự sụt giảm doanh thu và tăng chi phí là do trong Quý II/2022 thị trường chứng khoán Việt Nam đã giảm điểm mạnh dẫn tới hoạt động đầu tư chứng khoán không đạt được kết quả như kỳ vọng. Chi phí tăng mạnh chủ yếu là do trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Tại thời điểm kết thúc Quý II/2022, doanh thu giảm và chi phí tăng dẫn tới lợi nhuận sau thuế Quý II/2022 lỗ 288 tỷ giảm 429 tỷ với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là một số nguyên nhân chủ yếu dẫn đến biến động trong kết quả lợi nhuận kinh doanh sau thuế của kỳ báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2022 so với cùng kỳ năm trước mà Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt giải trình để Quý Cơ quan được biết.

Trân trọng !

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu CT



Chủ tịch HĐQT

CHỦ TỊCH HĐQT
Phạm Thanh Tùng

Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt
Số 142 Đội Cấn, P. Đội Cấn, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022

Hà Nội, tháng 07 năm 2022

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|--------------|
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT | 2 - 3 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 4 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT | 5-6 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 7- 30 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Đơn vị tính: VND Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 2,804,857,316,720 | 3,814,446,100,842 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 1 | 266,024,011,564 | 483,546,478,085 |
| 1. Tiền | 111 | | 266,024,011,564 | 483,546,478,085 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 1,720,686,499,037 | 1,344,996,624,495 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | 6 | 2,012,629,061,730 | 901,218,664,953 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | (315,942,562,693) | (16,542,040,458) |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 2.a | 24,000,000,000 | 460,320,000,000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 816,754,095,448 | 1,984,696,794,348 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 3.a | 428,899,994 | 840,987,112 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 4.a | 4,155,246,788 | 933,273,358 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 5.a | 268,870,390,287 | 1,113,593,966,629 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7.a | 553,689,331,760 | 879,718,340,630 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | 8 | (10,389,773,381) | (10,389,773,381) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 10 | 15,000,000 | 52,799,999 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 15,000,000 | 52,799,999 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1,377,710,671 | 1,153,403,915 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 9.a | 1,377,710,671 | 1,153,403,915 |
| 2. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 70,896,071,461 | 94,298,219,281 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 11,446,130,750 | 9,408,871,229 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Phải thu dài hạn khác | 216 | 7.b | 11,446,130,750 | 9,408,871,229 |
| 3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 5,527,688,683 | 6,399,034,997 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 4,021,767,181 | 4,457,941,570 |
| - Nguyên giá | 222 | | 10,398,473,785 | 10,261,628,331 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (6,376,706,604) | (5,803,686,761) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 12 | 1,505,921,502 | 1,941,093,427 |
| - Nguyên giá | 228 | | 8,983,800,575 | 8,933,400,575 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (7,477,879,073) | (6,992,307,148) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | 8 | - | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 50,000,000,000 | 75,000,000,000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | 2.b | 50,000,000,000 | 75,000,000,000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 3,922,252,028 | 3,490,313,055 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 9.b | 3,603,936,943 | 3,102,076,817 |
| 2. Lợi thế thương mại | 269 | | 318,315,085 | 388,236,238 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 2,875,753,388,181 | 3,908,744,320,123 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022
(Tiếp theo)

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Đơn vị tính: VND Số đầu năm |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------------|
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 697,461,045,578 | 1,439,648,078,278 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 468,241,045,578 | 1,182,675,572,716 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 13.a | 14,894,241,364 | 74,035,620,000 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 496,500,000 | 496,500,000 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 14.a | 10,613,240,085 | 132,792,766,868 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 3,535,041,670 | 7,756,736,452 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 15.a | 9,259,083,861 | 27,899,158,019 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 16.a | 3,976,065,507 | 3,852,103,671 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 17.a | 422,044,563,524 | 932,420,378,139 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 3,422,309,567 | 3,422,309,567 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 229,220,000,000 | 256,972,505,562 |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 17.b | 229,220,000,000 | 256,780,000,000 |
| 2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | 192,505,562 |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 2,178,292,342,603 | 2,469,096,241,845 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 18 | 2,178,292,342,603 | 2,469,096,241,845 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 1,186,106,700,000 | 1,186,106,700,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 1,186,106,700,000 | 1,186,106,700,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 52,437,300,000 | 52,437,300,000 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 33,274,816,400 | 33,274,816,400 |
| 4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | (11,431,351,610) |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 3,672,609,748 | 3,672,609,748 |
| 6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 3,478,355,254 | 3,478,355,254 |
| 7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 298,245,139,645 | 524,567,069,953 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 524,567,069,953 | 33,500,800,361 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (226,321,930,308) | 491,066,269,592 |
| 8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 601,077,421,556 | 676,990,742,100 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 2,875,753,388,181 | 3,908,744,320,123 |

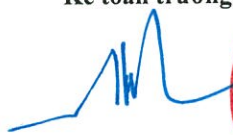
Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu



Trần Thu Hiền

Kế toán trưởng



Lê Thanh Tùng

Chủ tịch HĐQT



Phạm Thanh Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG
Quý 2 năm 2022

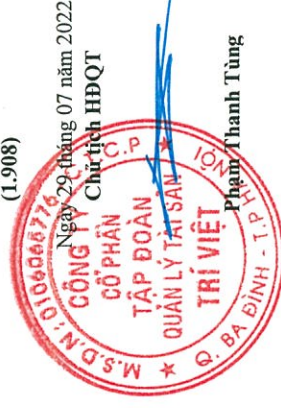
| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 2 | | Đơn vị tính: VND |
|---|-------|-------------|-------------------|-----------------|------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 1 | 17.393.020.519 | 137.370.125.082 | 241.070.511.176 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 02 | 2 | - | - | - |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 17.393.020.519 | 137.370.125.082 | 241.070.511.176 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 3 | 7.780.029.222 | 10.969.992.046 | 18.508.410.176 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 9.612.991.297 | 126.400.133.036 | 222.562.101.000 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 4 | 21.693.728.319 | 98.851.063.741 | 217.430.050.391 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 5 | 304.628.817.039 | 32.372.206.845 | 83.166.108.895 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 13.797.836.461 | 33.827.093.626 | 71.707.798.859 |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | - | - | 182.803.704 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | 8.a | 1.246.681.741 | 2.649.233.580 | 5.269.845.318 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 8.b | 16.358.209.068 | 8.571.897.948 | 17.202.807.614 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)} | 30 | | (290.926.988.232) | 181.657.858.404 | 334.536.193.268 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | 6 | 318.684.989 | (6.628.724.639) | 50.001.396 |
| 13. Chi phí khác | 32 | 7 | - | 52.314.357 | 65.784.845 |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 318.684.989 | (6.681.038.996) | (15.783.449) |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | (290.608.303.243) | 174.976.819.408 | 334.520.409.819 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 10 | 1.059.498.749 | 26.591.437.605 | 62.961.869.583 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | (3.542.139.612) | 7.583.291.945 | 7.583.291.945 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | (288.125.662.380) | 140.802.089.858 | 263.975.248.291 |
| Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | | | (237.211.622.562) | 104.115.598.232 | 201.860.058.721 |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | | | (50.914.039.818) | 36.686.491.627 | 62.115.189.570 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 11 | (2.000) | 1.897 | 3.687 |

Người lập biểu


Trần Thu Hiền

Kế toán trưởng


Lê Thanh Tùng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Phương pháp gián tiếp
Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | Năm nay | Năm trước |
|---|--------------|--|--------------------------|--------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | (250,650,673,605) | 334,520,409,819 | 334,520,409,819 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | 251,668,762,406 | 912,890,448 | 912,890,448 |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | 1,128,512,921 | 1,110,856,800 | 1,110,856,800 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 299,400,522,235 | (2,840,583,566) | (2,840,583,566) |
| - Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | - | - | - |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (80,265,155,453) | (69,065,181,645) | (69,065,181,645) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 31,404,882,703 | 71,707,798,859 | 71,707,798,859 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | - | - | - |
| 3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 1,018,088,801 | 335,433,300,267 | 335,433,300,267 |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 | 337,028,861,756 | 6,979,212,477 | 6,979,212,477 |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | 37,799,999 | - | - |
| - Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | (75,650,116,553) | 566,513,875 | 566,513,875 |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước | 12 | (726,166,882) | 945,041,805 | 945,041,805 |
| - (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | (1,111,640,180,329) | (95,561,152,824) | (95,561,152,824) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (43,387,322,730) | (69,522,085,338) | (69,522,085,338) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (125,580,334,022) | (16,618,597,881) | (16,618,597,881) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 24,477,335,432 | - | - |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | - | (96,840,000) | (96,840,000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (994,422,034,528) | 162,125,392,381 | 162,125,392,381 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (187,245,454) | - | - |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác | 22 | - | 50,000,000 | 50,000,000 |
| 3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | - | (4,803,850,805,991) | (4,803,850,805,991) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 1,306,043,576,342 | 4,544,320,828,578 | 4,544,320,828,578 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 64,418,156,734 | 63,931,148,966 | 63,931,148,966 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 1,370,274,487,622 | (195,548,828,447) | (195,548,828,447) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Tiếp theo)
6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|--|-----------|-----------------------------------|-------------------------|
| | | Năm nay | Năm trước |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | - | 284,616,040,000 |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 9,544,268,543,298 | 13,290,830,473,671 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (10,082,204,357,913) | (13,555,715,995,166) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (55,439,105,000) | (29,144,754,240) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (593,374,919,615) | (9,414,235,735) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | (217,522,466,521) | (42,837,671,801) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 483,546,478,085 | 285,627,805,672 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 266,024,011,564 | 242,790,133,871 |

Người lập biểu

Trần Thu Hiền

Kế toán trưởng

Lê Thanh Tùng



Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2022

Chủ tịch HĐQT

Phạm Thanh Tùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt (gọi tắt "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106065776 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20/12/2012, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 21/02/2022.

Tên giao dịch quốc tế của Công ty là Tri Viet Asset Management Corporation Joint Stock Company.

Tên viết tắt của Công ty là Tập đoàn Trí Việt.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới nhất là 1.186.106.700.000 đồng tương ứng với 118.610.670 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã cổ phiếu là TVC.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2022 là: 33 người (tại ngày 31/12/2021 là 58 người).

Trụ sở chính của Công ty tại số 142 Đội Cấn, phường Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa phân vào đâu, tư vấn đầu tư;
- Đại lý môi giới đầu giá;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Dịch vụ thuê văn phòng; Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng các dự án nhà ở, văn phòng, khách sạn, trung tâm thương mại, siêu thị, khu đô thị mới, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu giải trí cao cấp, sân golf, xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Dịch vụ môi giới bất động sản; Dịch vụ định giá bất động sản; Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản.
- Các dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán: môi giới chứng khoán, tư vấn tài chính, lưu ký chứng khoán, giao dịch ký quỹ và tự doanh chứng khoán.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất Báo cáo tài chính tại thời điểm ngày 30/06/2022, như sau:

| Tên Công ty con | Địa chỉ | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--------------------------------------|---------|--------------|------------------|----------------------------|
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt | Hà Nội | 50,51% | 50,51% | Kinh doanh chứng khoán |

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty và công ty con bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022 được lập nhằm mục đích đáp ứng yêu cầu về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất; Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực đầu tư, hỗ trợ hoạt động tài chính và lập báo cáo tài chính theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính. Công ty con của Công ty – Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chứng khoán nên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt được lập theo mẫu báo cáo tài chính của Chế độ kế toán doanh nghiệp được quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC; Thông tư 202/2014/TT-BTC và có tham khảo đến các nội dung của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và các công ty con khác là giống nhau.

Các giao dịch và số dư phát sinh từ các giao dịch giữa các công ty trong Công ty được loại trừ toàn bộ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của các công ty con hợp nhất bao gồm: Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt.

2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Lãnh đạo Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty và công ty con tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Phản ánh giá trị các khoản chứng khoán (cổ phiếu, trái phiếu) và các công cụ tài chính khác (chứng chỉ quỹ, quyền mua cổ phần, chứng quyền, quyền chọn mua, quyền chọn bán, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi, thương phiếu, hối phiếu...) nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Cổ tức được chia cho giai đoạn sau ngày chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính, riêng cổ tức nhận được bằng cổ phiếu do công ty cổ phần sử dụng thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để phát hành thêm cổ phiếu (chia cổ tức bằng cổ phiếu), Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính và giá trị khoản đầu tư vào công ty cổ phần

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc (giá trị ghi sổ) và giá trị thị trường của các loại chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh (tính theo từng loại chứng khoán), giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, thương phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, các loại chứng khoán nợ khác và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền”, “Phải thu về cho vay ngắn hạn” và “Phải thu về cho vay dài hạn”.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.... Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư. Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số 6.

5. Phải thu về cho vay

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng đối với các khoản cho vay có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số 6.

6. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu của khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

| | Năm |
|---------------------------------|---------|
| Máy móc, thiết bị | 03 - 07 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 07 |
| Thiết bị quản lý | 03 - 07 |
| Tài sản cố định khác | 03 - 05 |
| | 04 |

8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các chương trình phần mềm quản lý giao dịch và phần mềm kế toán. Các chương trình phần mềm được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 5 năm.

9. Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Công ty áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết trong báo cáo tài chính hợp nhất. Công ty hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khi phần sở hữu của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên doanh, liên kết bằng hoặc vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, Công ty không tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó. Nếu sau đó công ty liên doanh, liên kết hoạt động có lãi, Công ty chỉ ghi nhận phần sở hữu của mình trong khoản lãi đó sau khi đã bù đắp được phần lỗ thuần chưa được hạch toán trước đây.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh bao gồm tiền sửa chữa văn phòng, giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Trong đó:

- Tiền sửa chữa văn phòng được Công ty phân bổ trong thời gian 1 năm (ngắn hạn) hoặc 3 năm (dài hạn) tùy thuộc vào mức độ sửa chữa từng lần.
- Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng được Công ty được phân bổ trong thời gian không quá 03 năm (dài hạn) và không quá 1 năm (ngắn hạn);

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay; chi phí phải trả khác..., trong đó chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay;

13. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty bao gồm các khoản đi vay và nợ thuê tài chính.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu kinh doanh chứng khoán bao gồm một số dịch vụ chính như sau:

- *Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán;*
- *Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán;*
- *Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán;*
- *Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính;*
- *Lãi từ các khoản cho vay và phải thu;*
- *Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.*

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ lãi tiền gửi, tiền cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác, cụ thể như sau:

- Lãi tiền gửi ngân hàng được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế được quy định trong từng Hợp đồng tiền gửi.
- Lãi từ bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận từng ngày và theo từng sàn giao dịch chứng khoán là số chênh lệch giữa tổng giá trị chứng khoán bán ra trong ngày cao hơn giá vốn tương ứng; trong đó giá vốn là giá trị ghi sổ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, giá bán là giá khớp lệnh trong giao dịch đặt lệnh bán chứng khoán.
- Lãi từ các hợp đồng hợp tác đầu tư được xác định trên cơ sở lãi suất cố định trong từng hợp đồng và thời gian hợp tác đầu tư/ đặt cọc. Các khoản lãi này có thể thay đổi khi hai bên có thỏa thuận khác.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

16. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại

phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chỉ phối của một công ty khác (cùng thuộc Công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Tiền mặt tại quỹ | 47,907,221 | 92,381,884 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 265,976,104,343 | 483,454,096,201 |
| Cộng | 266,024,011,564 | 483,546,478,085 |

| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| a. Ngắn hạn | 24,000,000,000 | 460,320,000,000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam | 24,000,000,000 | 460,320,000,000 |
| + Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt (1) | 24,000,000,000 | 365,320,000,000 |
| + Công ty Cổ phần chứng khoán Trí Việt (2) | - | 95,000,000,000 |
| b. Dài hạn | 50,000,000,000 | 75,000,000,000 |
| Trái phiếu | 50,000,000,000 | 75,000,000,000 |

(1) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam của Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt với lãi suất được quy định theo từng hợp đồng và trái phiếu phát hành bởi Ngân hàng TCMCP đầu tư và phát triển Việt Nam kỳ hạn 7 năm.

(2) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam của Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt với lãi suất được quy định theo từng hợp đồng.

| 3. Phải thu khách hàng | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| a. Ngắn hạn | 428,899,994 | 840,987,112 |
| - Phải thu phí lưu ký của NĐT | 275,922,014 | 464,352,717 |
| - Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán | 89,977,980 | 313,634,395 |
| - Phải thu dịch vụ tư vấn | 63,000,000 | 63,000,000 |

| Trong đó Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Công ty Cổ phần Cầu Xây | 63,000,000 | 63,000,000 |

| 4. Trả trước cho người bán | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|--|---------------------------|---------------------------|
| a. Ngắn hạn | 4,155,246,788 | 933,273,358 |
| Công ty CP Thế giới số Trần Anh | 154,176,750 | 154,176,750 |
| Công ty cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC | 3,470,563,830 | - |
| Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa quốc tế Vinmec | - | 174,000,000 |
| Các khách hàng khác | 530,506,208 | 605,096,608 |

| - Trong đó các khoản trả trước cho người bán đã được trích lập dự phòng 100% | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Công ty CP Thế giới số Trần Anh | 154,176,750 | 154,176,750 |
| Công ty CP Giải pháp phần mềm Legatek | 45,000,000 | 45,000,000 |

| 5. Phải thu về cho vay | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| a. Ngắn hạn | 268,870,390,287 | 1,113,593,966,629 |
| Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng | 39,050,050,706 | 104,798,214,014 |
| Cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ (*) | 229,820,339,581 | 1,008,795,752,615 |

Công ty CP Tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt

142 Đội Cấn, P. Đội Cấn, Q. Ba Đình, Thành phố Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022

| 6. Các khoản đầu tư tài chính | Số cuối kỳ | | | | Số đầu năm | | Đơn vị tính: VND |
|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | |
| | | | | | | | |
| Chứng khoán kinh doanh | 2,012,629,061,730 | 1,751,688,241,644 | (315,942,562,693) | 901,218,664,953 | 894,252,409,600 | (16,542,040,458) | |
| <i>Tổng giá trị cổ phiếu</i> | <i>1,997,773,961,386</i> | <i>1,736,833,141,300</i> | <i>(315,942,562,693)</i> | <i>901,218,664,953</i> | <i>894,252,409,600</i> | <i>(16,542,040,458)</i> | |
| HPG | 1,109,870,227,887 | 813,840,573,900 | (296,029,653,987) | 554,975,112,194 | 539,657,520,000 | (15,317,592,194) | |
| TCB | 53,759,991,329 | 46,513,975,500 | (7,246,015,829) | 30,291,052,680 | 30,420,500,000 | - | |
| FPT | 279,960,149,404 | 304,708,638,600 | (27,891) | 119,884,038,012 | 119,500,536,000 | (383,502,012) | |
| MWG | 343,916,541,377 | 366,423,200,000 | - | 112,876,280,895 | 113,442,525,000 | - | |
| PVT | 69,911,452,813 | 73,176,520,000 | (7,083,706,321) | 68,080,400,556 | 67,428,260,700 | (652,139,856) | |
| - Khác | 140,355,598,576 | 132,170,233,300 | (5,583,158,665) | 15,111,780,616 | 23,803,067,900 | (188,806,396) | |
| Tổng giá trị trái phiếu | 14,855,100,344 | 14,855,100,344 | - | - | - | - | |
| Trái phiếu niêm yết | 14,855,100,344 | 14,855,100,344 | - | - | - | - | |

7. Phải thu khác

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | 553,689,331,760 | (5,512,408,881) | 879,718,340,630 | (5,512,408,881) |
| Tạm ứng (*) | 3,912,403,230 | - | 5,365,656,635 | - |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược | 328,101,141 | - | 318,101,141 | - |
| Phải thu khác | 549,448,827,389 | (5,512,408,881) | 874,004,582,854 | (5,512,408,881) |
| - Các khoản hợp tác đầu tư chứng khoán (1) | - | - | 718,531,435,341 | - |
| + Ông Lê Đức Thuận | - | - | 22,997,000,000 | - |
| + Ông Nguyễn Văn Tuấn | - | - | 41,536,878,417 | - |
| + Bà Nguyễn Bích Vân | - | - | 9,990,881,010 | - |
| + Ông Nguyễn Ngọc Phụng | - | - | 50,217,572,203 | - |
| + Ông Lê Tiến Thịnh | - | - | 44,162,705,661 | - |
| + Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang | - | - | 82,407,112,467 | - |
| + Các đối tượng khác | - | - | 467,219,285,583 | - |
| - Các khoản HTĐT (2) | 249,192,398,000 | - | 42,525,000,000 | - |
| + Công ty cổ phần xây dựng và đầu tư Rồng Việt | 103,205,243,000 | - | 22,525,000,000 | - |
| + Công ty cổ phần đầu tư thương mại Gió Mới | - | - | 20,000,000,000 | - |
| + Công ty cổ phần Tcapital | 144,787,155,000 | - | - | - |
| + Đối tượng khác | 1,200,000,000 | - | - | - |
| + Công ty TNHH MTV Tùng Trí Việt | - | - | 50,853,000,000 | - |
| - Các khoản lãi dự thu từ: | 23,382,078,032 | (610,532,001) | 37,193,270,633 | (610,532,001) |
| + HĐ HTĐT chứng khoán | - | - | 13,879,574,830 | - |
| + Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn và trái phiếu | 4,037,808,219 | - | 14,343,061,956 | - |
| + Lãi phải thu HĐHT | 2,791,098,245 | - | 110,681,506 | - |
| + Phải thu về lãi cho vay GDK | 2,796,596,568 | (610,532,001) | 8,859,952,341 | (610,532,001) |
| + Phải thu cổ tức bằng tiền | 13,756,575,000 | - | - | - |
| - Các khoản phải thu bán các | 271,611,800,000 | - | 20,000,000,000 | - |
| + Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Vĩnh Thành (*) | 125,000,000,000 | - | 20,000,000,000 | - |
| + Công Ty Cổ Phần Xây dựng và đầu tư Mạnh Cường (*) | 145,421,000,000 | - | - | - |
| + Trung tâm Lưu ký Chứng khoán | 1,190,800,000 | - | - | - |
| - Ông Phạm Thành Thái Lĩnh | 4,201,434,268 | (4,201,434,268) | 4,201,434,268 | (4,201,434,268) |
| - Bà Nguyễn Thị Phương Vân | 700,442,612 | (700,442,612) | 700,442,612 | (700,442,612) |
| - Phải thu khác | 360,674,477 | - | 30,000,000 | - |
| b. Dài hạn | 11,446,130,750 | - | 9,408,871,229 | - |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược | 559,579,398 | - | 542,191,018 | - |
| Phải thu khác | 10,886,551,352 | - | 8,866,680,211 | - |

(1) Các khoản hợp tác đầu tư chứng khoán giữa Công ty và nhà đầu tư theo các HĐ hợp tác đầu tư có thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày Công ty chuyển tiền góp vốn vào tài khoản chứng khoán của Nhà Đầu tư mở tại Công ty Cổ phần chứng khoán Trí Việt; có tài sản đảm bảo là toàn bộ lượng chứng khoán được hình thành từ hoạt động hợp tác đầu tư và các tài sản khác trên tài khoản của Nhà đầu tư và các nghĩa vụ trả nợ còn lại (nếu có). Danh sách các mã chứng khoán đứng đầu có yếu tố cơ bản tốt, đang niêm yết trên các sàn HNX, HOSE và UPCOM, có thanh khoản cao. Mức lợi nhuận hợp tác cố định thông thường là 16,2%/năm và có thể thay đổi từng thời kỳ tùy theo từng đối tượng. Tại thời điểm 30/06/2022, các khoản Hợp tác đầu tư chứng khoán này đã được Công ty thu hồi hết.

(2) Các khoản hợp tác đầu tư giữa Công ty và các đối tác với thời hạn không quá 180 ngày kể từ ngày Công ty chuyển tiền góp vốn đầu tư. Công ty được hưởng mức lợi nhuận cố định theo từng thời kỳ.

8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | 10,389,773,381 | - | 10,389,773,381 | - |
| + Công ty CP Cầu Xây | 63,000,000 | - | 63,000,000 | - |
| + Phạm Thành Thái Lĩnh | 4,201,434,268 | - | 4,201,434,268 | - |
| + CTCP Thế giới Trần Anh | 154,176,750 | - | 154,176,750 | - |
| + CTCP GP PM Legatex | 45,000,000 | - | 45,000,000 | - |
| + Nguyễn Thị Phương Vân | 700,442,612 | - | 700,442,612 | - |
| + Dự phòng phải thu về cho vay margin tại TVB | 4,615,187,750 | - | 4,615,187,750 | - |
| + Phải thu khó đòi dịch vụ lãi cho vay và phải thu | 610,532,001 | - | 610,532,001 | - |

9. Chi phí trả trước

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | 1,377,710,671 | 1,153,403,915 |
| - Công cụ dụng cụ | 694,567,361 | 713,554,441 |
| - Chi phí khác | 683,143,310 | 439,849,474 |
| b. Dài hạn | 3,603,936,943 | 3,102,076,817 |
| - Công cụ dụng cụ | 163,196,945 | 301,536,749 |
| - Chi phí cải tạo sửa chữa văn phòng | 2,927,139,626 | 2,736,651,182 |
| - Chi phí khác | 513,600,372 | 63,888,886 |
| Cộng | 4,981,647,614 | 4,255,480,732 |

10. Hàng tồn kho

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Công cụ, dụng cụ | 15,000,000 | 52,799,999 |
| Cộng | 15,000,000 | 52,799,999 |

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| | Phương tiện vận tải | Thiết bị quản lý | TSCĐ khác | Cộng |
|------------------------|----------------------|----------------------|--------------------|-----------------------|
| Nguyên giá TSCĐ | | | | |
| Số dư đầu năm | 6,776,045,182 | 2,961,307,001 | 524,276,148 | 10,261,628,331 |
| Tăng trong kỳ | - | 136,845,454 | - | 136,845,454 |
| - Do mua sắm | - | 136,845,454 | - | 136,845,454 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 6,776,045,182 | 3,098,152,455 | 524,276,148 | 10,398,473,785 |
| Hao mòn TSCĐ | | | | |
| Số dư đầu năm | 2,571,068,745 | 2,764,474,868 | 468,143,148 | 5,803,686,761 |
| Tăng trong kỳ | 511,811,475 | 50,065,368 | 11,143,000 | 573,019,843 |
| - Khấu hao trong kỳ | 511,811,475 | 50,065,368 | 11,143,000 | 573,019,843 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 3,082,880,220 | 2,814,540,236 | 479,286,148 | 6,376,706,604 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Đầu năm | 4,204,976,437 | 196,832,133 | 56,133,000 | 4,457,941,570 |
| Cuối kỳ | 3,693,164,962 | 283,612,219 | 44,990,000 | 4,021,767,181 |

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Nguyên giá TSCĐ | Phần mềm máy tính | Tài sản vô hình khác | Cộng |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Số dư đầu năm | 8,499,888,575 | 433,512,000 | 8,933,400,575 |
| Số tăng trong kỳ | 50,400,000 | - | 50,400,000 |
| - Mua trong kỳ | 50,400,000 | - | 50,400,000 |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 8,550,288,575 | 433,512,000 | 8,983,800,575 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 6,558,795,148 | 433,512,000 | 6,992,307,148 |
| Số tăng trong kỳ | 485,571,925 | - | 485,571,925 |
| - Khấu hao trong kỳ | 485,571,925 | - | 485,571,925 |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 7,044,367,073 | 433,512,000 | 7,477,879,073 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 1,941,093,427 | - | 1,941,093,427 |
| Tại ngày cuối kỳ | 1,505,921,502 | - | 1,505,921,502 |

13. Phải trả người bán

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| a. Ngắn hạn | 14,894,241,364 | 74,035,620,000 |
| - Phải trả thanh toán bù trừ hoạt động tự doanh | 14,855,100,344 | 74,035,620,000 |
| - Khác | 39,141,020 | - |

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | Số đầu năm | Số phải nộp | Số thực nộp | Số cuối kỳ |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| a. Phải nộp | | | | |
| Thuế Giá trị gia tăng | 34,017,230 | 263,955,817 | 269,981,100 | 27,991,947 |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 124,158,207,372 | 8,961,672,517 | 125,580,334,022 | 7,539,545,867 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 6,970,869,553 | 18,714,464,863 | 24,269,304,858 | 1,416,029,558 |
| Các loại thuế khác | 1,629,672,713 | - | - | 1,629,672,713 |
| Phí, lệ phí và các khoản phải | - | 9,000,000 | 9,000,000 | - |
| Cộng | 132,792,766,868 | 27,949,093,197 | 150,128,619,980 | 10,613,240,085 |

15. Chi phí phải trả

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|-------------------------------|----------------------|-----------------------|
| a. Ngắn hạn | 9,259,083,861 | 27,899,158,019 |
| - Lãi vay phải trả | 7,665,662,681 | 14,694,920,253 |
| - Lãi đặt cọc mua trái phiếu | - | 4,953,182,455 |
| - Trích thưởng người lao động | - | 8,056,743,441 |
| - Chi phí phải trả khác | 1,593,421,180 | 194,311,870 |
| b. Dài hạn | - | - |
| Cộng | 9,259,083,861 | 27,899,158,019 |

16. Phải trả khác

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|--|----------------------|----------------------|
| a. Ngắn hạn | 3,976,065,507 | 3,852,103,671 |
| Kinh phí công đoàn | 579,970,593 | 403,825,593 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác (*) | 2,172,724,914 | 3,448,278,078 |
| + Tiền nộp quyền mua mã TVB của NĐT | 1,223,370,000 | - |
| + Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 458,682,942 | 3,021,645,287 |
| + Phải trả, phải nộp khác | 1,714,041,972 | 426,632,791 |
| b. Dài hạn | - | - |
| Cộng | 3,976,065,507 | 3,852,103,671 |

17. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối kỳ | | Trong năm | | Số đầu năm | |
|---|-----------------|-----------------------|-------------------|-------------------|-----------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Vay Ngân hạn | | | | | | |
| Vay thấu chi tại NH TMCP ĐT&PT Việt Nam (1) | 421,932,021,020 | 421,932,021,020 | 8,985,458,748,634 | 9,495,947,105,753 | 932,420,378,139 | 932,420,378,139 |
| Vay của tổ chức (2) | - | - | 7,150,457,638,082 | 7,805,022,638,082 | 654,565,000,000 | 654,565,000,000 |
| Vay cá nhân (2) | 80,161,780,315 | 80,161,780,315 | 68,000,000,000 | 68,700,000,000 | 700,000,000 | 700,000,000 |
| Vay margin tại Công ty chứng khoán (3) | 341,770,240,705 | 341,770,240,705 | 1,148,442,281,258 | 1,345,435,879,082 | 277,155,378,139 | 277,155,378,139 |
| | | | 618,558,829,294 | 276,788,588,589 | - | - |
| b. Vay Dài hạn | | | | | | |
| Trái phiếu phát hành (4) | 229,220,000,000 | 229,220,000,000 | 20,761,437,545 | 48,321,437,545 | 256,780,000,000 | 256,780,000,000 |
| | 229,220,000,000 | 229,220,000,000 | 20,761,437,545 | 48,321,437,545 | 256,780,000,000 | 256,780,000,000 |

(1) Khoản vay thấu chi tại Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam được dùng để phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ tùy thuộc vào thông báo của Ngân hàng. Khoản vay được đảm bảo bằng các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn và trái phiếu của Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam. Tại ngày 30/06/2022, Công ty đã trả hết nợ vay thấu chi.

(2) Khoản vay các tổ chức, cá nhân theo các Hợp đồng vay vốn được ký kết với Công ty. Mục đích khoản vay là để bổ sung vốn hoạt động kinh doanh. Lãi suất dao động từ 0,526%/năm đến 8,63%/năm (tương ứng lãi suất sau thuế TNCN từ 0,5%/năm đến 8,2%/năm) cho các kỳ hạn từ 01 tuần đến dưới 12 tháng.

(3) Khoản vay margin dùng để đầu tư chứng khoán, lãi suất vay tùy thuộc vào thời điểm nhận nợ và quy định của Công ty chứng khoán nơi Công ty mở tài khoản giao dịch. Tài sản đảm bảo là các cổ phiếu mà Công ty đang lưu ký/ giao dịch tại Công ty chứng khoán

(4) Trái phiếu phát hành bao gồm:

| Trái phiếu | Loại trái phiếu | Khối lượng | Mệnh giá | Lãi suất | Kỳ hạn | Số dư tại 30/06/2022 |
|--|--|------------|------------|----------|----------|----------------------|
| I. Trái phiếu do CT CP Tập đoàn quản lý tài sản Trí Việt phát | | | | | | |
| Trái phiếu Tcorp 8 | Trái phiếu doanh nghiệp, không chuyển đổi và không có TSĐB | 8,157 | 10,000,000 | 10.53% | 36 tháng | 81,570,000,000 |
| 2. Trái phiếu do CT CP chứng khoán phát hành Trí Việt phát | | | | | | |
| Trái phiếu Tcorp 5 | Trái phiếu không chuyển đổi và không có TSĐB | 2,221 | 10,000,000 | 10.53% | 36 tháng | 22,210,000,000 |
| Trái phiếu Tcorp 6 (đợt 1) | Trái phiếu không chuyển đổi và không có TSĐB | 5,889 | 10,000,000 | 10.53% | 36 tháng | 58,890,000,000 |
| Trái phiếu Tcorp 6 (đợt 2) | Trái phiếu không chuyển đổi và không có TSĐB | 6,655 | 10,000,000 | 10.53% | 36 tháng | 66,550,000,000 |

Phụ lục số 06

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch đánh giá tài sản | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Đơn vị tính: VND |
|----------------------------------|--------------------------|-----------------------|-------------------------------|---------------------|-----------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|--------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 460,534,250,000 | | 33,274,816,400 | (75,000,000) | 10,373,005,970 | 194,254,494 | | 99,195,210,124 | 199,535,696,616 | 803,032,233,604 |
| - Tăng vốn trong năm trước | 725,572,450,000 | 52,437,300,000 | | | | | | | 259,179,620,000 | 1,037,189,370,000 |
| - Lãi trong năm trước | | | | | | | | 427,583,244,483 | 119,051,472,752 | 546,634,717,235 |
| - Tăng khác | | | | 75,000,000 | | | | 63,483,025,109 | 144,708,485,969 | 208,266,511,078 |
| - Trích lập các quỹ | | | | | | | | | | - |
| - Giảm vốn trong năm trước | | | | | | | | | | - |
| - Lỗ trong năm trước | | | | | | | | | | - |
| - Cò tức | | | | | | | | | | - |
| - Phân phối lợi nhuận | | | | | | 3,478,355,254 | 3,478,355,254 | (55,259,344,000) | (29,144,754,240) | (84,404,098,240) |
| - Giảm khác | | | | | (21,804,357,580) | | | (10,435,065,763) | (16,339,778,997) | (3,478,355,255) |
| Số dư đầu năm nay | 1,186,106,700,000 | 52,437,300,000 | 33,274,816,400 | - | (11,431,351,610) | 3,672,609,748 | 3,478,355,254 | 524,567,069,953 | 676,990,742,100 | 2,469,096,241,845 |
| - Tăng vốn trong năm nay | | | | | | | | | | - |
| - Lãi trong năm nay | | | | | | | | | | - |
| - Tăng khác | | | | | | | | | | - |
| - Trích lập các quỹ | | | | | | | | | | - |
| - Giảm vốn trong năm nay | | | | | | | | | | - |
| - Lỗ trong năm nay | | | | | | | | | | - |
| - Cò tức | | | | | | | | | | - |
| - Chuyển lợi nhuận thành vốn góp | | | | | | | | (226,321,930,308) | (31,675,783,602) | (257,997,713,910) |
| - Giảm khác | | | | | 11,431,351,610 | | | | (55,439,105,000) | (55,439,105,000) |
| Số dư cuối năm nay | 1,186,106,700,000 | 52,437,300,000 | 33,274,816,400 | - | - | 3,672,609,748 | 3,478,355,254 | 298,245,139,645 | 601,077,421,556 | 2,178,292,342,603 |

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 30/06/2022 VND | Tỷ Lệ % | 01/01/2022 VND | Tỷ lệ % |
|----------------------------------|--------------------------|----------------|--------------------------|----------------|
| - Công ty TNHH MTV Tùng Trí Việt | 159,214,630,000 | 13.42% | 126,841,630,000 | 10.69% |
| - Các cổ đông khác | 1,026,892,070,000 | 86.58% | 1,059,265,070,000 | 89.31% |
| Cộng | 1,186,106,700,000 | 100.00% | 1,186,106,700,000 | 100.00% |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | 30/06/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|-----------------------------|-------------------|-------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 1,186,106,700,000 | 1,186,106,700,000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối năm | 1,186,106,700,000 | 1,186,106,700,000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

d. Cổ phiếu

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|-------------|-------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 118,610,670 | 118,610,670 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 118,610,670 | 118,610,670 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 118,610,670 | 118,610,670 |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i> | | |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | - | - |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | | |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i> | | |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 118,610,670 | 118,610,670 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 118,610,670 | 118,610,670 |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i> | | |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

e. Các quỹ của doanh nghiệp

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|-----------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 3,672,609,748 | 3,672,609,748 |
| - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | - | - |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 3,478,355,254 | 3,478,355,254 |

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|------------------------|------------------------|
| 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| a. Doanh thu | | |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 17,393,020,519 | 137,370,125,082 |
| Cộng | 17,393,020,519 | 137,370,125,082 |
| 3. Giá vốn hàng bán | | |
| - Giá vốn hàng hóa | 7,780,029,222 | 10,969,992,046 |
| Cộng | 7,780,029,222 | 10,969,992,046 |
| 4. Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| - Lãi tiền gửi, cho vay | 2,453,087,923 | 3,093,577,375 |
| - Lãi từ hợp tác đầu tư chứng khoán | - | 48,567,769,998 |
| - Lãi từ đầu tư chứng khoán kinh doanh | 636,974,855 | 43,492,895,553 |
| - Lợi tức trái phiếu, đặt cọc mua cổ phiếu | 4,429,994,998 | 444,246,575 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | 14,078,490,500 | 3,222,660,000 |
| - Khác | 95,180,043 | 29,914,240 |
| Cộng | 21,693,728,319 | 98,851,063,741 |
| 5. Chi phí tài chính | | |
| - Lãi tiền vay | 13,797,836,461 | 33,827,095,626 |
| - Lỗ từ đầu tư chứng khoán kinh doanh | 17,846,569,397 | 3,338,968,933 |
| - Trích lập/hoàn nhập dự phòng | 270,793,866,090 | (5,156,294,247) |
| - Khác | 2,190,545,091 | 362,436,533 |
| Cộng | 304,628,817,039 | 32,372,206,845 |
| 6. Thu nhập khác | | |
| - Thu nhập khác | 318,684,989 | (6,628,724,639) |
| Cộng | 318,684,989 | (6,628,724,639) |
| 7. Chi phí khác | | |
| - Khác | - | 52,314,357 |
| Cộng | - | 52,314,357 |

8. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a. Chi phí bán hàng | 1,246,681,741 | 2,649,233,580 |
| - Chi phí nguyên, vật liệu | - | - |
| - Chi phí nhân công | 1,096,710,174 | 1,794,797,430 |
| - Chi phí khấu hao, phân bổ CCDC | 8,454,549 | - |
| - Thuế, phí, lệ phí | - | - |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 140,873,518 | 766,074,620 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 643,500 | 88,361,530 |
| b. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 16,358,209,068 | 8,571,897,948 |
| - Chi phí nguyên, vật liệu | 139,374,673 | 320,181,543 |
| - Chi phí nhân công | 7,753,786,659 | 2,974,646,308 |
| - Chi phí khấu hao, phân bổ CCDC | 803,658,438 | 462,967,659 |
| - Phân bổ TTM | 69,921,153 | 41,038,571 |
| - Thuế, phí, lệ phí | 112,858,683 | 80,892,210 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7,356,358,351 | 4,227,813,484 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 122,251,111 | 464,358,173 |
| Cộng | 17,604,890,809 | 11,221,131,528 |

9. Chi phí sản xuất theo yếu tố

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nguyên, vật liệu | 139,374,673 | 320,181,543 |
| - Chi phí nhân công | 8,850,496,833 | 4,769,443,738 |
| - Chi phí khấu hao | 812,112,987 | 462,967,659 |
| - Phân bổ TTM | 69,921,153 | 41,038,571 |
| - Thuế, phí, lệ phí | 112,858,683 | 80,892,210 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7,497,231,869 | 4,993,888,104 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 122,894,611 | 552,719,703 |
| Cộng | 17,604,890,809 | 11,221,131,528 |

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|---------------|-----------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 7,539,545,867 | 26,591,437,605 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước | - | - |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 7,539,545,867 | 26,591,437,605 |

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|-------------------|-----------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế | (237,211,622,562) | 104,115,598,232 |
| Các khoản điều chỉnh | 14,078,490,500 | - |
| - <i>Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi</i> | 14,078,490,500 | - |
| - <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ LNST</i> | - | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | (223,133,132,062) | 104,115,598,232 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 118,610,670 | 54,878,853 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | (1,881) | 1,897 |

VII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| Tài sản tài chính | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 266,024,011,564 | | 483,546,478,085 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 565,564,362,504 | (10,389,773,381) | 889,968,198,971 | (10,389,773,381) |
| Các khoản cho vay | 268,870,390,287 | | 1,113,593,966,629 | - |
| Đầu tư ngắn hạn | 2,036,629,061,730 | (315,942,562,693) | 1,361,538,664,953 | (16,542,040,458) |
| Đầu tư dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | 3,137,087,826,085 | (326,332,336,074) | 3,848,647,308,638 | (26,931,813,839) |
| Nợ phải trả tài chính | | | Số cuối kỳ | - |
| | | | VND | VND |
| Vay và nợ | | | 651,264,563,524 | 1,189,200,378,139 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | | | 18,870,306,871 | 77,887,723,671 |
| Chi phí phải trả | | | 9,259,083,861 | 27,899,158,019 |
| Cộng | | | 679,393,954,256 | 1,294,987,259,829 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 VND | Trên 5 năm VND | Tổng VND |
|------------------------------------|---------------------------|-------------------------|-------------------|--------------------------|
| Số cuối năm | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 266,024,011,564 | | | 266,024,011,564 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 554,118,231,754 | 11,446,130,750 | | 565,564,362,504 |
| Các khoản cho vay | 268,870,390,287 | - | | 268,870,390,287 |
| Đầu tư ngắn hạn | 2,036,629,061,730 | | | 2,036,629,061,730 |
| Đầu tư dài hạn | | | | - |
| Cộng | 3,125,641,695,335 | 11,446,130,750 | - | 3,137,087,826,085 |
| Số đầu năm | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 483,546,478,085 | | | 483,546,478,085 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 880,559,327,742 | 9,408,871,229 | | 889,968,198,971 |
| Các khoản cho vay | 1,113,593,966,629 | - | | 1,113,593,966,629 |
| Đầu tư ngắn hạn | 1,361,538,664,953 | | | 1,361,538,664,953 |
| Đầu tư dài hạn | | | | - |
| Cộng | 3,839,238,437,409 | 9,408,871,229 | - | 3,848,647,308,638 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Tổng VND |
|------------------------------|---------------------------|--------------------------------|-------------------|--------------------------|
| Số cuối kỳ | | | | |
| Vay và nợ | 422,044,563,524 | 229,220,000,000 | | 651,264,563,524 |
| Phải trả người bán, phải trả | 18,870,306,871 | - | | 18,870,306,871 |
| Chi phí phải trả | 9,259,083,861 | - | | 9,259,083,861 |
| Cộng | 450,173,954,256 | 229,220,000,000 | - | 679,393,954,256 |
| Số đầu năm | | | | |
| Vay và nợ | 932,420,378,139 | 256,780,000,000 | | 1,189,200,378,139 |
| Phải trả người bán, phải trả | 77,887,723,671 | - | | 77,887,723,671 |
| Chi phí phải trả | 27,899,158,019 | - | | 27,899,158,019 |
| Cộng | 1,038,207,259,829 | 256,780,000,000 | - | 1,294,987,259,829 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

| Chỉ tiêu | Khoản mục | Tổng |
|--|----------------------|--------------------------|
| Doanh thu thuần ra bên ngoài | 17,393,020,519 | 17,393,020,519 |
| Chi phí bộ phận | 7,780,029,222 | 7,780,029,222 |
| Kết quả kinh doanh bộ phận | 9,612,991,297 | 9,612,991,297 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | 17,604,890,809 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | (7,991,899,512) |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | 21,693,728,319 |
| Chi phí tài chính | | 304,628,817,039 |
| Thu nhập khác | | 318,684,989 |
| Chi phí khác | | - |
| Thuế TNDN hiện hành | | (2,482,640,863) |
| Lợi nhuận sau thuế | | (288,125,662,380) |

3. Giao dịch với bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

| Bên liên quan | Mối quan hệ | | |
|--|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt | Công ty con | | |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh BĐS Trí Việt | Đồng CT HĐQT | | |
| Công ty TNHH MTV Tùng Trí Việt | Cổ đông lớn | | |
| Số dư với các bên liên quan | | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
| | | VND | VND |
| Công ty Cổ phần chứng khoán Trí Việt | | | |
| Tiền gửi giao dịch chứng khoán | | 45,762,868 | 56,005,478 |
| Giao dịch bên liên quan | | Quý 2 năm 2022 | Quý 2 năm 2021 |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt | | 57,333,078,245 | 726,819,324 |
| Phí mua, bán chứng khoán, phí chuyển khoản, phí lưu ký | | 756,758,161 | 637,712,727 |
| Lãi tiền gửi thanh toán | | 593,526 | 7,042,982 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền | | 56,576,356,000 | - |
| Phí tư vấn tài chính, đầu tư chứng khoán | | 14,938,993 | 82,063,615 |
| Công ty Cổ phần kinh doanh BĐS Trí Việt | | 86,250,000 | 86,250,000 |
| Cho thuê văn phòng | | 86,250,000 | 86,250,000 |
| Công ty Cổ phần kinh doanh BĐS Trí Việt | | 50,853,000,000 | - |
| Thu tiền chuyển nhượng cổ phần | | 50,853,000,000 | - |

b. Giao dịch với bên liên quan

Thù lao hội đồng quản trị, ban tổng giám đốc

| | | <u>Quý 2 năm 2022</u> | <u>Quý 2 năm 2021</u> |
|--|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thù lao hội đồng quản trị, ban tổng giám đốc | | 442,234,674 | 354,500,758 |
| Ông Phạm Thanh Tùng | Chủ tịch HĐQT | 117,760,000 | 66,660,000 |
| Ông Đỗ Thanh Hà | Phó Chủ tịch HĐQT kiêm TGD | 270,141,344 | - |
| Ông Nguyễn Tiến Sơn | Thành viên HĐQT | 21,000,000 | 15,000,000 |
| Ông Nguyễn Phi Khanh | Thành viên HĐQT độc lập | 16,666,665 | 16,666,665 |
| Bà Nguyễn Thị Hằng Nga | Thành viên HĐQT độc lập | 16,666,665 | 157,173,914 |
| Ông Bùi Minh Tuấn | Thành viên HĐQT | - | 99,000,179 |

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

4. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2021 do Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt lập.

Người lập biểu

Trần Thu Hiền

Kế toán trưởng

Lê Thanh Tùng

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2022

Chủ tịch HĐQT



Phạm Thanh Tùng